

Số: 3845/QĐ-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình và giao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP, ngày 17/11/2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành kèm theo Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 4668/QĐ-ĐHQGHN ngày 10/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo ở Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành theo Quyết định số 1366/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/4/2012 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng chuyên ngành Di sản học (chuyên ngành đào tạo thí điểm).

Điều 2. Giao cho Khoa Các khoa học liên ngành làm đầu mối tổ chức đào tạo thạc sĩ theo định hướng ứng dụng chuyên ngành Di sản học theo đúng Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội, các quy định hiện hành có liên quan và chương trình đào tạo kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Sau hai khóa đào tạo, Khoa Các khoa học liên ngành tổ chức hội thảo để đánh giá chương trình đào tạo, công tác tổ chức đào tạo, chất lượng đào tạo và báo cáo Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo, Trưởng Ban Kế hoạch Tài chính, Chủ nhiệm Khoa Các khoa học liên ngành và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐT, O10.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kim Sơn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

Chuyên ngành: Di sản học

*(Ban hành theo Quyết định số 3845/QĐ-ĐHQGHN, ngày 29 tháng 11 năm 2019
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Di sản học
 - + Tiếng Anh: Heritage Studies
- Chuyên ngành đào tạo thí điểm
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
- Thời gian đào tạo: 02 năm
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ chuyên ngành Di sản học
 - + Tiếng Anh: Master in Heritage Studies
- Đơn vị đầu mối tổ chức đào tạo: Khoa Các khoa học liên ngành, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Triết lý của chương trình đào tạo

Di sản học là một phạm trù có tính liên ngành cao, đòi hỏi sự tham gia và phối hợp của nhiều ngành, lĩnh vực: xã hội và nhân văn, tự nhiên và công nghệ, kiến trúc và quy hoạch, quản lý - kinh tế - luật. Chương trình đào tạo thạc sĩ Di sản học xác định tiếp cận liên ngành để phát triển bền vững là sợi chỉ xuyên suốt và mang tính kết nối của chương trình đào tạo. Chương trình đồng thời nhấn mạnh thái độ tôn trọng các chủ thể di sản và sự đa dạng của di sản. Theo đó, triết lý của chương trình đào tạo là: Gìn giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản cho hiện tại và tương lai bằng tiếp cận liên ngành để phát triển bền vững.

2.2. Mục tiêu chung

Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công tác nghiên cứu và quản lý di sản các cấp, có đủ năng lực nhận diện, tổ chức và tham gia giải quyết các vấn đề về di sản trong thực tiễn với kiến thức, tư duy và tiếp cận liên ngành, góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị di sản theo hướng phát triển bền vững.

2.3. Mục tiêu cụ thể

Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao làm việc về di sản có:

- Kiến thức chuyên môn vững chắc và tư duy liên ngành trong nghiên cứu, thực hành và quản lý di sản;

- Khả năng điều phối chuyên môn, khả năng vận dụng các công cụ hỗ trợ nghề nghiệp và tham gia hoạch định chính sách đối với các vấn đề về di sản;
- Khả năng thực hành di sản trong thực tiễn, đáp ứng các mục tiêu phát triển bền vững di sản trong bối cảnh của quốc gia và quốc tế.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

- Môn thi Cơ bản: Đánh giá năng lực (thuộc khối Xã hội và Nhân văn);
- Môn thi Cơ sở: Di sản Việt Nam trong bối cảnh phát triển;
- Môn Ngoại ngữ: một trong năm ngoại ngữ sau: Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc.

3.2. Đối tượng tuyển sinh

3.2.1. Điều kiện về văn bằng

Thí sinh phải có một trong các văn bằng tốt nghiệp đại học thuộc các ngành/nhóm ngành được xác định từ Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT phù hợp với các trụ cột kiến thức của chương trình đào tạo Thạc sĩ Di sản học. Danh mục các ngành, nhóm ngành được xác định cụ thể trong mục 3.2.3.

3.2.2. Điều kiện về thâm niên công tác

- Những người có bằng đại học thuộc danh mục các nhóm ngành, ngành trong Nhóm 1 và Nhóm 2 của mục 3.2.3 được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp.
- Những người có bằng đại học thuộc danh mục các nhóm ngành, ngành trong Nhóm 3, 4, 5, 6 của mục 3.2.3 thì phải có tối thiểu 01 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực bảo tồn, lịch sử, khảo cổ, xã hội học và nhân học, văn hóa, địa chất, giáo dục, nghệ thuật, báo chí truyền thông, văn thư - lưu trữ - bảo tàng, quản lý, công nghệ thông tin, kiến trúc và quy hoạch và du lịch.

3.2.3. Danh mục các ngành được phép dự thi và danh mục các học phần bổ sung kiến thức

- Nhóm 1: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành, nhóm ngành: 72201 – Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, 7229009 – Tôn giáo học, 7229020 – Ngôn ngữ học, 7229040 – Văn hóa học, 7229042 – Quản lý văn hóa, 73103 – Xã hội học và Nhân học, 73106 – Khu vực học, 7320305 – Bảo tàng học được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 03 học phần (08 tín chỉ):

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Địa lý Việt Nam	3
2	Môi trường và phát triển	2
3	Kinh tế phát triển	3
Tổng		08

- Nhóm 2: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành, nhóm ngành: 7440201 – Địa chất học, 7580111 – Bảo tồn di sản kiến trúc đô thị được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 04 học phần (12 tín chỉ):

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Lịch sử Việt Nam đại cương	3
2	Xã hội học đại cương	3
3	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3
4	Kinh tế phát triển	3
Tổng		12

- Nhóm 3: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành, nhóm ngành: 7310101 – Kinh tế, 7310105 – Kinh tế phát triển, 7310104 – Kinh tế đầu tư, được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 05 học phần (14 tín chỉ):

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Lịch sử Việt Nam đại cương	3
2	Xã hội học đại cương	3
3	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3
4	Địa lí Việt Nam	3
5	Môi trường và phát triển	2
Tổng		14

- Nhóm 4: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành, nhóm ngành: 7140217 – Sư phạm ngữ văn, 7140218 – Sư phạm Lịch sử, 7140219 – Sư phạm Địa lí, 7140221 – Sư phạm Âm nhạc, 7140222 – Sư phạm Mỹ thuật, 72101 – Mỹ thuật, 72102 – Nghệ thuật trình diễn, 72103 – Nghệ thuật nghe nhìn, 72104 – Mỹ thuật ứng dụng, 72202 – Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, 7229010 – Lịch sử, 7229030 – Văn học, 73105 – Địa lí học, 73201 – Báo chí, truyền thông, 7320303 – Lưu trữ học, 78101 – Du lịch được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 04 học phần (11 tín chỉ):

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Lịch sử Việt Nam đại cương	3
2	Địa lí Việt Nam	3
3	Môi trường và phát triển	2
4	Kinh tế phát triển	3
Tổng		11

- Nhóm 5: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành, nhóm ngành: 7480201 – Công nghệ thông tin, 7580101 – Kiến trúc, 7580102 – Kiến trúc cảnh quan, 7580104 – Kiến trúc đô thị, 7580105 – Quy hoạch vùng và đô thị, 7580106 –

Quản lý đô thị và công trình, 7580112 – Đô thị học được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 05 học phần (15 tín chỉ).

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Lịch sử Việt Nam đại cương	3
2	Xã hội học đại cương	3
3	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3
4	Địa lý Việt Nam	3
5	Kinh tế phát triển	3
Tổng		15

- Nhóm 6: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành, nhóm ngành: 71401 – Khoa học giáo dục, 71402 – Đào tạo giáo viên (trừ 7140217, 7140218, 7140209, 7140221, 7140222), 7310205 – Quản lý nhà nước, 73202 – Thông tin-thư viện, 7340401 – Khoa học quản lý, 7340403 – Quản lý công, 7340405 – Hệ thống thông tin quản lý, 7340409 – Quản lý dự án, 73801 – Luật, 74402 – Khoa học trái đất (trừ 7440201), 74403 – Khoa học môi trường, 7510101 – Công nghệ kỹ thuật kiến trúc, 75205 – Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa, 75803 – Quản lý xây dựng, 7760101 – Công tác xã hội, 78501 – Quản lý tài nguyên và môi trường được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 06 học phần (17 tín chỉ):

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Lịch sử Việt Nam đại cương	3
2	Xã hội học đại cương	3
3	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3
4	Địa lý Việt Nam	3
5	Môi trường và phát triển	2
6	Kinh tế phát triển	3
Tổng		17

Ghi chú:

- Trường hợp trong bảng điểm đại học của thí sinh đã có học phần nào thì sẽ được xem xét để miễn học bổ sung học phần đó.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn về kiến thức chuyên môn, năng lực chuyên môn

1.1. Kiến thức chung trong ĐHQGHN

- Học viên có các kiến thức cơ bản, nền tảng về phương pháp luận, thế giới quan, nhân sinh quan theo các tư tưởng triết học duy vật biện chứng hiện đại;

- Học viên có trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

1.2. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành

1.2.1. Làm chủ các kiến thức nền tảng, cốt lõi về di sản, tính liên ngành của khoa học di sản và tính bền vững trong phát huy giá trị di sản

- Tổng quát hóa được kiến thức về sự hình thành, phát triển của di sản theo không gian và thời gian và theo bối cảnh phát triển;
- Hiểu rõ các quan điểm về di sản và so sánh với các lý thuyết, tiếp cận từ các khía cạnh khác như xã hội, kinh tế, môi trường và văn hóa, từ đó hình thành tiếp cận liên ngành về di sản;
- Khái quát được các kiến thức nền tảng về tính bền vững và phương thức vận dụng tính bền vững vào việc nghiên cứu, thực hành và quản lý di sản trong nền kinh tế thị trường và bối cảnh biến đổi toàn cầu.

1.2.2. Làm chủ các phương pháp luận và vận dụng sáng tạo các phương pháp, công cụ, kỹ thuật và công nghệ trong việc xác định giá trị di sản

- Khái quát được kiến thức về nhận diện, phân loại và đánh giá giá trị của di sản;
- Đánh giá được các ưu, nhược điểm của các phương pháp, công cụ trong việc đánh giá giá trị di sản;
- Lựa chọn và vận dụng linh hoạt các phương pháp, công cụ, kỹ thuật và công nghệ đối với các loại hình di sản, trong bài toán đánh giá giá trị di sản;
- Vận dụng hợp lý các quy trình trong lập kế hoạch truyền thông, lập hồ sơ khoa học, phân tích chi phí lợi ích và thực hành di sản.

1.2.3. Khái quát và phân tích được chính sách về di sản ở cấp độ quốc tế, quốc gia. Đánh giá được tình hình thực thi chính sách và làm chủ được các phương pháp công cụ trong quản lý và lập kế hoạch di sản dựa trên nguyên lý phát triển bền vững

- Tổng hợp một cách lô gíc các công ước, chính sách và các khung thể chế chính sách ở cấp độ quốc tế và quốc gia về di sản;
- Đánh giá được chính sách hiện hành và thực tiễn thực thi chính sách về di sản;
- Lựa chọn và vận dụng sáng tạo các công cụ quản lý trong nghiên cứu và thực hành di sản;
- Tổ chức giải quyết vấn đề thực tiễn trong nghiên cứu, thực hành và quản lý di sản với tiếp cận từ trên xuống và từ dưới lên;
- Vận dụng sáng tạo các kiến thức, phương pháp truyền thông đối với các vấn đề di sản ở một số trường hợp cụ thể.

1.2.4. Vận dụng linh hoạt triết lý về tính bền vững trong nghiên cứu, thực hành và quản lý các loại hình di sản tiêu biểu ở Việt Nam

- Khái quát được đặc thù của các loại hình di sản tiêu biểu ở Việt Nam, bao gồm cả di sản vật thể (di sản kiến trúc, đô thị, hiện vật), di sản thiên nhiên (cảnh quan, sinh thái), và di sản phi vật thể (di sản ký ức, nghệ thuật, ngôn ngữ và văn tự, lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng);

- Đánh giá được tính bền vững và đưa ra được các khuyến nghị mang tính chuyên gia trong các bài toán bảo tồn, phát huy và quản lý di sản trong thực tiễn, đảm bảo sự phát triển hài hòa của di sản.

1.2.5. Nhận diện và đánh giá được vấn đề liên ngành về di sản trong thực tiễn và đưa ra được giải pháp, quyết sách trong giải quyết các bài toán về di sản ở vị trí của người quản lý hoặc chuyên gia tư vấn

- Nhận diện chính xác các vấn đề tồn tại và tư vấn giải pháp thực thi mang tính tổng thể, bền vững trong đó có sự cân nhắc giữa di sản với các yếu tố ngoại cảnh như xã hội, kinh tế, môi trường, văn hóa và chính sách;

- Đề xuất các giải pháp tối ưu hoặc sáng kiến ở góc độ chuyên gia nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn của di sản.

1.3. Yêu cầu đối với luận văn tốt nghiệp

- Luận văn đề cập một cách hệ thống tới các vấn đề, chủ đề liên quan tới hướng chuyên môn của chương trình đào tạo thạc sĩ Di sản học;

- Luận văn nhằm giải quyết tương đối trọn vẹn một vấn đề của thực tiễn liên quan tới di sản, trong đó trình bày phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu rõ ràng, cách tiếp cận, nhận diện vấn đề thực tiễn một cách hợp lý, từ đó đề xuất các giải pháp giải quyết vấn đề (mà mình đặt ra) và xây dựng lộ trình giải quyết vấn đề.

2. Về kĩ năng

2.1. Kĩ năng nghề nghiệp

2.1.1. Lập luận, tư duy

- Có khả năng nhận diện và khái quát các bài toán liên ngành và mối quan hệ liên ngành của một vấn đề thực tiễn về di sản;

- Có tư duy hệ thống, tư duy phản biện và khả năng phân tích vấn đề về di sản một cách toàn diện và khách quan;

- Có khả năng xử lý thông tin và phân tích định lượng giá trị di sản.

2.1.2. Giải quyết vấn đề

- Có khả năng đánh giá giá trị và tiềm năng bảo tồn di sản;

- Có khả năng vận dụng hợp lý, sáng tạo và tổ chức khai thác sử dụng các công cụ hỗ trợ (đặc biệt là các công cụ công nghệ thông tin) phục vụ cho việc giải quyết các vấn đề thực tiễn của di sản;

- Có khả năng huy động sự tham gia của các bên liên quan, đặc biệt là cộng đồng trong công tác quản lý, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản, cũng như khả năng làm cho hài hòa các vấn đề nảy sinh với cộng đồng trong công tác liên quan đến di sản.

2.1.3. Ứng dụng và nghiên cứu

- Có đầy đủ các kỹ năng nghề nghiệp như tư liệu hóa di sản và lập hồ sơ di sản, bảo quản, trưng bày và thực địa;

- Có khả năng lập luận nghề nghiệp và đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề chuyên môn liên quan đến di sản; Khả năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu và thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học trong các diễn đàn của các ngành có liên quan;

- Có khả năng vận dụng kinh nghiệm quản lý, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản theo hướng bền vững của các nước trên thế giới vào bối cảnh của Việt Nam và địa phương;

- Có khả năng đóng góp vào quá trình xây dựng, thực hiện, đánh giá các dự án, các chương trình phát triển về di sản; Tham gia vào quá trình hoàn thiện cơ chế chính sách về di sản ở các cấp độ và quy mô khác nhau;

- Có khả năng tiến hành các nghiên cứu triển khai mang tính định tính và định lượng về di sản.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

- Kỹ năng làm việc độc lập, chủ động học hỏi và nghiên cứu các vấn đề quan tâm;

- Sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và tham gia các hoạt động khoa học, tham dự và trình bày tại các hội thảo quốc tế;

- Có khả năng kết nối và tổ chức các nhóm làm việc trong các dự án, nhiệm vụ về di sản;

- Kỹ năng quản lý thời gian, phân bổ công việc cá nhân, sử dụng tốt các công cụ công nghệ thông tin trong các hoạt động chuyên môn;

- Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.

3. Chuẩn về phẩm chất đạo đức

3.1. Trách nhiệm công dân

- Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật;
- Tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội;
- Chấp hành các quy tắc công cộng;
- Có ý thức xây dựng đất nước, hành động vì lợi ích chung.

3.2. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Trung thành với Tổ quốc, với tổ chức, cơ quan, tôn trọng pháp luật, có phẩm chất chính trị, đạo đức và ý thức cộng đồng tốt;
- Trung thực, thẳng thắn, biết tôn trọng người khác và chính mình, có trách nhiệm xã hội cao đối với bản thân và với mọi người, dám làm và dám chịu, không sợ khó khăn, gian khổ.

3.3. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy;
- Tôn trọng các chủ thể di sản và sự đa dạng của di sản. Có thái độ ứng xử phù hợp với di sản trong nghiên cứu, thực hành và tác nghiệp trong thực tiễn;
- Có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp phù hợp với vị trí và môi trường làm việc liên quan tới Công nghệ thông tin; Có thái độ tuân thủ các nguyên tắc an toàn nghề nghiệp:
 - + Có bản lĩnh khoa học và thái độ chuyên nghiệp, nghiêm túc, có hành vi ứng xử độc lập, chủ động trong công việc;
 - + Có phẩm chất kiên trì, linh hoạt, nhiệt tình, say mê, luôn có tư duy phản biện, sáng tạo để thể hiện kiến thức và năng lực của mình;
 - + Có ý thức lắng nghe và luôn hướng tới việc hoàn thiện bản thân trong công việc và cuộc sống; có tinh thần chia sẻ, phổ biến kiến thức với cộng đồng;
 - + Luôn đề cao tinh thần trách nhiệm với xã hội, sống và làm việc theo pháp luật;
 - + Có ý thức sáng tạo và đổi mới trong công tác chuyên môn của mình nói riêng và các vấn đề xã hội nói chung.

3.4. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Chân thành, độ lượng; Tôn trọng luật lệ và tính đa dạng xã hội;
- Có nhận thức và ứng xử hướng đến sự phát triển bền vững của xã hội, góp phần xây dựng nước Việt Nam dân chủ, công bằng, văn minh.

4. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có khả năng làm việc độc lập, tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong việc giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn;
- Có phương pháp làm việc khoa học, khả năng xây dựng những tư duy mới, đề xuất những cải tiến và những sáng kiến quan trọng trong khoa học, tác nghiệp thực tiễn;
- Có khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn;
- Có khả năng thích nghi, tự định hướng và dẫn dắt chuyên môn;
- Có kỹ năng quản lý thời gian, quản lý tiến độ và quản lý chất lượng đáp ứng công việc.

5. Vị trí việc làm mà học viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể đảm nhận các vị trí công tác theo các nhóm:

- Các cơ quan quản lý di sản: Văn phòng chính phủ, Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các chuyên viên thuộc Ủy ban nhân dân các cấp; Bộ Ngoại giao, Ủy ban Văn hóa đối ngoại; các đơn vị, cơ quan có chức năng hoạch định, tham mưu, tư vấn chính sách trong khối nhà nước và tư nhân;
- Khối các cơ quan thực hành liên quan đến di sản: bảo tàng, thư viện; Các Ban quản lý di tích và danh thắng các cấp; Các vườn quốc gia; Các doanh nghiệp liên quan đến di sản;
- Các doanh nghiệp, đơn vị dịch vụ của công nghiệp di sản trong khối nhà nước và tư nhân;
- Các cơ quan nghiên cứu và đào tạo về di sản: giảng dạy, nghiên cứu về di sản;
- Các cơ quan thông tấn, báo chí và truyền thông và các tổ chức phi chính phủ;
- Các tổ chức xã hội, tổ chức cộng đồng thực hành di sản từ thấp đến cao, các tổ chức quốc tế liên quan đến di sản.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Học tập nâng cao trình độ ở bậc Tiến sĩ theo các hướng chuyên môn về Di sản học, Di sản bền vững.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: **64 tín chỉ**, trong đó:

- Khối kiến thức chung (bắt buộc): **07 tín chỉ**
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: **48 tín chỉ**
 - + Bắt buộc: **27 tín chỉ**
 - + Tự chọn: **21/57 tín chỉ**
- Luận văn thạc sĩ: **09 tín chỉ**

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung		7				
1	PHI5001	Triết học <i>Philosophy</i>	3	45	0	0	
2	ENG5001	Tiếng Anh cơ bản <i>English for General Purpose</i>	4	30	30	0	
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành		48				
II.1	Các học phần bắt buộc		27				
3	HIS6121	Nhập môn về di sản học <i>Introduction to Heritage Studies</i>	3	30	15	0	
4	SIS6122	Nhận diện loại hình, đánh giá giá trị di sản trong bối cảnh hiện đại <i>Heritage Classification and Evaluation in the context of Modernization</i>	3	25	15	5	
5	MNS6123	Chính sách và thực thi chính sách về di sản <i>Heritage Policies and Law Enforcement of Heritage Policies</i>	3	25	15	5	
6	CRE6021	Nhập môn khoa học bền vững <i>Introduction to Sustainability Science</i>	3	30	15	0	
7	PEC6124	Kinh tế học di sản <i>The Economics of Heritage</i>	3	30	15	0	
8	HIS6125	Khảo cổ học với di sản <i>Archeology with Heritage</i>	3	25	15	5	
9	SIS6126	Văn hóa học với di sản <i>Cultural Studies with Heritage</i>	3	25	15	5	

TT	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
10	GEO6127	Sinh thái cảnh quan và môi trường di sản <i>Landscape ecology and heritage environment</i>	3	25	15	5	
11	INT6128	Ứng dụng công nghệ số trong thực hành di sản <i>Application of Digital Technologies in Heritage Practice</i>	3	25	20	0	
II.2	Các học phần tự chọn		21/57				
12	MNS6129	Nhận diện và lập hồ sơ khoa học cho các di sản <i>Identifying and Compiling Scientific Records for Heritage</i>	3	20	20	5	
13	PEC6130	Phân tích chi phí lợi ích và lượng giá di sản <i>The Cost-Benefits Analysis and Economic Evaluation of Heritage</i>	3	20	20	5	
14	SIS6131	Di sản Thế giới và thực hành di sản các nước <i>World Heritage and practice in the World</i>	3	20	20	5	
15	GEO6427	Bảo tồn và phát triển di sản trong bối cảnh biến đổi khí hậu <i>Heritage Preservation and Development in the context of Climate Change</i>	2	10	10	10	
16	SOC6132	Quản lí di sản dựa vào cộng đồng <i>Community-based Heritage Management</i>	3	20	15	10	
17	JOU6133	Truyền thông di sản <i>Heritage Communication</i>	2	15	10	5	
18	EDM6130	Văn hóa và giáo dục vì tính bền vững <i>Culture and Education for Sustainability</i>	3	25	15	5	
19	TOU6134	Du lịch di sản và phát triển bền vững <i>Heritage Tourism and Sustainable Development</i>	2	15	10	5	

TT	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
20	BIO6135	Đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên trong khu vực di sản <i>Biodiversity and Nature Conservation in Heritage sites</i>	3	20	15	10	
21	GLO6136	Địa mạo di sản và bảo tồn cảnh quan trong khu vực di sản <i>Geomorphological and Landscape Conservation of Heritage</i>	3	20	15	10	
22	SIS6137	Hình thái và đặc điểm các đô thị lịch sử Việt Nam <i>Forms and characteristics of historical urban areas in Vietnam</i>	2	15	10	5	
23	SIS6138	Bảo tồn di sản kiến trúc Việt Nam <i>Vietnam Architecture Heritage Conservation</i>	3	25	15	5	
24	MNS6087	Quản lý bảo tồn di sản đô thị có sự tham gia của cộng đồng <i>Management and Conservation for Urban Heritage with Community Participatory</i>	3	15	15	15	
25	SIS6139	Di sản làng xã Việt Nam <i>Village Heritage of Vietnam</i>	2	15	10	5	
26	SIS6140	Di sản nghệ thuật Việt Nam <i>Art Heritages in Vietnam</i>	2	15	10	5	
27	LIN6141	Di sản ngôn ngữ và văn tự Việt Nam <i>Language and Literary Heritage in Vietnam</i>	3	20	15	10	
28	TOU6142	Di sản lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam <i>Festival, Belief and Religious Heritage in Vietnam</i>	2	15	10	5	
29	SIS6143	Phương pháp tư liệu hóa di sản <i>Method of Heritage Documetation</i>	3	25	15	5	
30	SIS6144	Phương pháp bảo quản hiện đại <i>The modern methods of conservation</i>	3	25	15	5	

TT	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
31	SIS6145	Phương pháp trưng bày hiện vật bảo tàng <i>Methods in Museum Artifacts Exhibition</i>	3	25	15	5	
32	SIS6146	Thực địa liên ngành về di sản <i>Interdisciplinary field work in Heritage</i>	4	10	45	5	
III	SIS7206	Luận văn <i>Thesis</i>	09				
Tổng cộng			64				

Ghi chú: (*) Học phần Ngoại ngữ cơ bản là học phần điều kiện, có khối lượng 4 tín chỉ, được tổ chức đào tạo chung trong toàn ĐHQGHN cho các học viên có nhu cầu và được đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Kết quả đánh giá học phần ngoại ngữ không tính trong điểm trung bình chung tích lũy nhưng vẫn tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.